

MỘT SỐ DẪN LIỆU VỀ THỰC VẬT KHUYẾT Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT BÀ HẢI PHÒNG

PHAN KẾ LỘC, VŨ MINH HÙNG
TẠ THU THỦY, NGUYỄN SONG NGỌC

Cát Bà, một trong vài hòn đảo lớn nhất của Vịnh Hạ Long, vừa được Nhà nước quyết định xây dựng thành Vườn quốc gia. Tuy nhiên, những nghiên cứu về thực vật nói chung, thực vật khuyết nói riêng ở đây còn rất ít. Theo Trịnh Đình Thanh và Lê Văn Quý (6) thì trong số 620 loài thực vật bậc cao có mạch đã biết ở đây chỉ có 10 loài thực vật khuyết, tất cả đều là Dương xỉ (các tác giả không nêu tên từng loài). Ở Vịnh Hạ Long (không nêu tên đảo cụ thể) Tácđior-Blô và Crixtenxen (5) mới ghi nhận có một loài Quyển ba và 15 loài Dương xỉ.

Để góp phần tìm hiểu giá trị khoa học và thực tiễn của Vườn Quốc gia Cát Bà trong bài báo này chúng tôi trình bày một số dẫn liệu bổ xung về thành phần loài thực vật khuyết cùng dạng sống và môi trường sống của chúng.

I — ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đảo Cát Bà có trung tâm nằm ở tọa độ địa lý 20°47' độ vĩ Bắc và 107°00' độ kinh Đông, cách đất liền chỉ khoảng vài km, có diện tích khoảng 250km², gồm một hòn đảo chính và vài trăm hòn đảo rất nhỏ bao quanh. Hầu hết diện tích đảo là đá vôi và nằm ở độ cao chưa đến 200 m so với mặt biển, phần còn lại hoặc là đá phiến, hoặc là các ngọn núi đá vôi cao hơn 200m với đỉnh cao nhất đến 322m. Kiểu thảm thực vật nguyên sinh chủ yếu vốn bao phủ đảo là rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa trên đá vôi ở đất thấp, một phần nhỏ là kiểu rừng tương tự trên đá phiến ở đất thấp, còn rừng ngập mặn ven biển và nhất là rừng đầm lầy nước ngọt có diện tích rất hạn chế. Ngày nay, một bộ phận rất nhỏ các loại rừng kể trên được giữ lại trong trạng thái ít bị biến đổi về cấu trúc và thành phần cùng với một số loài sinh vật đặc đảo. Đó chính là giá trị lớn nhất của Vườn quốc gia này.

Mẫu Vật được thu từ 26 tháng 5 đến 5 tháng 6 năm 1986, chủ yếu ở các trảng cỏ quanh thị trấn Cát Bà. Chỉ có một lần thu mẫu trong rừng rậm ít bị tàn phá trên đá vôi ở trung tâm đảo. Tổng số đã thu được 87 số hiệu mẫu, hiện được bảo quản tại Tập mẫu thực vật khô của Trường Đại học tổng hợp Hà Nội (HNU).

Danh lục các loài Thực vật khuyết đã thu thập và định loại kèm theo dẫn liệu về dạng sống và môi trường sống của chúng được trình bày trong bảng 1. Quan điểm của Tác giả (1/4) về khối lượng các taxon từ bậc họ trở lên và trình tự sắp xếp chúng được chúng tôi chấp nhận ở đây. Còn khối lượng các taxon thuộc 2 bậc chi và loài thì theo quan niệm nêu trong quyển « Trung Quốc cao đẳng... » /7/; chúng được xếp theo thứ tự abc tên khoa học.

Từ các dẫn liệu nêu ra trong bảng 1 chúng tôi rút ra một số nhận xét chính sau đây:

1. Ở Cát Bà cho đến nay đã phát hiện được 75 loài thuộc 43 chi, 20 họ của 3 ngành Thực vật khuyết, vượt xa số loài mà các tác giả trước đây đã ghi nhận được /5,6/. Tuy nhiên, nếu so với số loài Thực vật khuyết đã phát hiện được ở một số vùng khác có các điều kiện tự nhiên ít nhiều tương tự (ví dụ: Cúc Phương (Hà Nam Ninh) — 140 loài /1/, Lâm Sơn (Hà Sơn Bình) — 133 loài /2/) và nếu tính đến việc nhiều vùng trên đảo, nhất là những vùng rừng còn ít bị tàn phá chưa được điều tra thu mẫu thì có thể dự đoán chắc chắn rằng ở Cát Bà còn có thể phát hiện thêm nhiều loài Thực vật khuyết nữa.

2. Ở Cát Bà chưa phát hiện được đại diện nào thuộc ngành Cỏ tháp bút Equisetophyta. Cũng giống như ở Cúc Phương /1/ và Lâm Sơn /2/ tuyệt đại đa số loài đã biết thuộc ngành Dương xỉ Polypodiophyta. Sự phân phối số loài theo các họ và chi trong ngành này cũng không đồng đều. Bước đầu thấy các họ giàu loài nhất là Aspidiaceae (15 loài), Pteridaceae (11), Thelypteridaceae (9) và Polypodiaceae (8). Các chi đã biết giàu loài nhất là Pteris (8 loài), Asplenium, Gyclosorus, Lygodium và Tectaria (mỗi chi có 5 loài). Ngược lại, có một số họ, mỗi họ chỉ có một loài như Psilotaceae, Gleicheniaceae, Dicksoniaceae, Blechnaceae, Acrostichaceae. Các chi chỉ có một loài là Psilotum, Dieranopteris, Cibotium, Stenoloma, Arthropteris, Pellaea Acrostichum và một vài chi khác.

3. Phổ dạng sống của các loài đã biết như sau: HK: 54%, K: 27%, Ph: 12% và Ch: 7%. Tất cả các loài thuộc họ Adiantaceae, hầu hết loài thuộc các họ Pteridaceae, Polypodiaceae và Aspidiaceae thuộc dạng sống chồi nửa ăn; tất cả các loài thuộc 2 họ Lygodiaceae và Lindsaeaceae và hầu hết loài thuộc họ Thelypteridaceae thuộc dạng sống chồi ăn; hầu hết các loài cây chồi trên là bì sinh.

4. Phần lớn loài thực vật khuyết chỉ sống trong một môi trường nhất định. Chỉ có một số ít loài (ví dụ *Pteris ensiformis*, *Cyathea podophylla*) có thể mọc trên đất do nhiều loại đá mẹ khác nhau phong hóa ra hay có thể vừa bám trên bề mặt đá vừa bì sinh (ví dụ *Drynaria bonii*, *Davallia orientalis*).

Bảng 1: Danh lục các loài Thực vật khuyết đã phát hiện được ở đảo Cát Bà (Hải Phòng), dạng sống và môi trường sống của chúng

Số thứ tự	Tên khoa học	Dạng sống	Môi trường sống ²	Số thứ tự	Tên khoa học	Dạng sống	Môi trường sống ²
1	2	3	4	5	6	7	8
Divisio 1. Lycopodiophyta				3 <i>Pityrogramma calome-</i>			
Fam. 1. lycopodiaceae Mirb				lanos (L.) Link HK Đ			
1	<i>Lycopodium cernuum</i> L.	HK	Đ	Fam. 5. vittariaceae			
Fam. 2. selagineliaceae Milde				C. Presl			
1	<i>Selaginella bififormis</i> A.Br. ex Kuhn	HK	V	1	<i>Antrophyum callifolium</i>	Ph	B
Divisio 2. PSILOTOPHYTA				Blume			
Fam. 1. psilotaceae Kanitz				2 <i>Villaria zosterifolia</i> Bory			
1	<i>Psilotum nudum</i> (L.) Griseb	K	V, B	Ph B			
Divisio 3. POLYPODIOPHYTA				Fam. 6. Gleicheniaceae			
Fam. 1. marattiaceae				C. Presl			
Bercht. et J. Presl				1 <i>Dicranopteris dichotoma</i>			
1	<i>Angiopteris confertinervia</i>	Ch	V, Đ	K Đ			
Ching				(Thunb.) Bernh.			
Fam. 2. lygodiaceae J. Presl				Fam. 7. polypodiaceae			
1	* <i>Lygodium conforme</i> C. Chr.	K	V	Bercht. et J. Presl			
2	<i>L. flexuosum</i> (L.) Sw.	K	Đ	1 <i>Colysis digitata</i> (Baker)			
3	* <i>L. japonicum</i> (Thunb.) Sw.	K	Đ	Ph B			
4	<i>L. microphyllum</i> (Cav.)	K	Đ	Ching			
R.Br.				2 <i>C. dissimiliata</i> Ching			
5	<i>Lpolystachyum</i> Wall. ex	K	Đ	3 * <i>Drynaria bonii</i> Christ			
Moore				HK V, B			
Fam. 3. pteridaeeae				4 <i>Lemmaphyllum micro-</i>			
Reichenb.				phyllum C. Presl			
1	<i>Acrostichum aureum</i> L.	Ch	Đ	5 <i>Microsorium hymenodes</i>			
2	<i>Chettanthes tenuifolia</i>	HK	Đ	HK V			
(Burm.) Sw				6 <i>M. steerei</i> Ching			
3	<i>Pellaea</i> cf. <i>P nitidula</i>	HK	V	7 <i>Phymatodes scolopendria</i>			
(Wall.) Baker				HK V			
4	<i>Pteris biauifera</i> L.	HK	V	8 * <i>Pyrosia adnascens</i> (Sw.)			
5	* <i>P. ensiformis</i> Burm.	HK	V, Đ	Ching			
6	<i>P. fauriei</i> Hieron	HK	V, Đ	Fam. 8. dicksoniaceae			
7	<i>P. grevilleana</i> Wall	HK	Đ	Bower			
8	<i>P. laeta</i> Wall	HK	V	1 * <i>Cibotium barometz</i> (L.)			
9	* <i>P. linearis</i> Poir	HK	V, Đ	Ch Đ			
10	<i>P. semipinnata</i> L.	HK	Đ	J. Smith			
11	* <i>P. vittata</i> L.	HK	V, Đ	Fam. 9. Cyatheaceae Kaulf			
Fam. 4. adiantaceae C. Presl				1 <i>Cyathea podophylla</i>			
1	* <i>Adiantum caudatum</i> L	HK	Đ	Ph Đ, V			
2	<i>A. flabellatum</i> L.	HK	V, Đ	(Hook.) Co. el.			
				Fam. 10. Dennstaedtia-			
				ceae Pichi Sermolli			
				1 <i>Microlepia haacei</i> Prantl			
				K Đ			
				Fam. 11. Lindsaeaceae			
				Pichi Sermolli			
				1 <i>Lindsaea japonensis</i>			
				K Đ			
				Blume			

1	2	3	4	5	6	7	8
2]	<i>L. orbiculata</i> (Lam.) Mett.	K	Đ	9]	<i>D. pinnautifido-pinna-</i> <i>tum</i> Moore	HK	V
3]	<i>Stenoloma chusanum</i> (L.) Ching	K	Đ	10]	<i>Hemigramma decurrens</i> (Hook.) Copel.	HK	Đ
Fam. 12. THELYPTERI— DACAE Pichi Sermolli							
1]	<i>Abacopteris megacuspis</i> (Baker) Ching	K	Đ	11]	<i>Tectaria decurrens</i> (C. Presl) Copel.	HK	V, Đ
2]	<i>A. triphylla</i> (Sw.) Ching	K	Đ	12]	<i>T. leuzeana</i> Copel.	HK	Đ
3]	<i>Ampelopteri prolifera</i> (Retz.) Copel.	K	Đ	13]	<i>T. phaeocaulis</i> (Rosenst.) C. Chr.	HK	V, Đ
4]	<i>Cyclosorus acuminatus</i> (Houtt.) Nakai	K	Đ, V	14]	<i>T. quinquefida</i> Ching	HK	V, Đ
5]	<i>C. aridus</i> (Don) Tagawa	K	Đ	15]	<i>T. rockii</i> C. Chr.	HK	V, Đ
6]	<i>C. gongyloides</i> Link	K	Đ	Fam. 15. LOMARIOPSI- DACAE Alst.			
7]	<i>C. heterocarpus</i> (Blume) Ching	HK	Đ	1]	<i>Bolbitis heter oclita</i> (C. Presl) Ching	Ch	Đ, B
8]	<i>C. parasiticus</i> (L.) Farw.	K	Đ	Fam. 16. DAVALLIACEAE Frank			
9]	<i>Thelypteris tonkinensis</i>	K	V	1]	<i>Arthropteris obliterata</i> (R. Br.) J. Smith	Ph	B
Fam. 13. ASPLENIACEAE Frank							
1]*	<i>Asplenium belangeri</i> Kuntze	HK	V	2]	<i>Davallia orientalis</i> C. Chr.	HK	V, B
2]	<i>A. falcatum</i> Lam.	HK	V	3]	<i>Nephrolepis biserrata</i> (Sw.) Schott	HK	Đ
3]	<i>A. pseudolaserpitiifolium</i> Ching	Ph	B	Fam. 16. BLECHNACEAE. Copel.			
4]	<i>A. saxicola</i> Rose	HK	V	1]	<i>Blechnum orientale</i> L.	Ch	Đ
5]	<i>A. unilaterale</i> Lam.	HK	Đ, V	* Các loài đã được ghi nhận ở Vịnh Hạ Long/5/.			
6]	<i>Neottopteris nidus</i> (L.) J. Smith	Ph	B	1 Phân loại dạng sống và ký hiệu của từng loại theo Raoukia/ghi theo 3: Ph—cây chổi trên; Ph—Cây chổi sát đất; HK—cây chổi nửa ăn; K—cây chổi ăn trong lòng đất.			
Fam. 14. ASPIDIACEAE Mett. ex Frank							
1]	<i>Allantodia crinipes</i> Ching	HK	Đ	2 V—bám trên đá với chứa mùn hay đất do đá vôi phong hóa ra; Đ—bám trên các loại đá khác hay mọc trên đất do chúng phong hóa ra; B—bi sinh sống chổi ăn; hầu hết các loài cây chổi trên là bi sinh.			
2]	<i>Athyrium pseudosetigerum</i> Ching	K	Đ	4. Phân lớn loài thực vật khuyết chỉ sống trong một môi trường nhất định. Chỉ có một số ít loài (Ví dụ <i>Pteris ensiformis</i> <i>Cyathea</i> <i>podophylla</i>), có thể mọc trên đất donhiều loại đá mẹ khác nhau phong hóa ra hay có thể vừa bám trên bề mặt đá vừa bi sinh. (ví dụ <i>Drynaria bonii</i> , <i>Davallia orientalis</i>)			
3]	<i>Callipteris esculenta</i> (Retz.) J. Smith	HK	Đ				
4]*	<i>Ctenitopsis deversa</i> (Kuntze) Ching et C. H. Wang	HK	V				
5]	<i>Diplazium crassiusculum</i>	HK	Đ				
6]	<i>D. dontanum</i> (Mett.) Tard.	HK	Đ				
7]	<i>D. malaccense</i> C. Presl	HK	V, Đ				
8]	<i>D. maximum</i> C. Chr.	HK	Đ				

1. Phan Kế Lộc, 1986. Một số dẫn liệu về cấu trúc hệ thống của hệ thực vật Cúc Phương. Tạp chí sinh học 8 (2): 1-8.
2. Phan Kế Lộc, Lê Trần Chấn (đang in). Một số dẫn liệu về Hệ Thực vật khuyết ở Lâm Sơn, Lương Sơn Hà Sơn Bình). Tạp chí sinh học.
3. Szafer, W., 1956. Cơ sở địa lý học đại cương thực vật. NXB Văn học nước ngoài, Mátxcova (tiếng Nga). Tr: 15 - 17.
4. Tác tácjan, A. L., Christensen, 1939-1951. 1986. Các taxôn cao của Thực vật có mạch (trừ Thực vật có hoa). Trong: Những vấn đề cổ thực vật học. NXB Khoa học, Leningrát (tiếng Nga). Tr: 135-142.
5. Tardieu-Blot, M., C. Chryptogames vasculaires. In: Lecomte H., Flore générale de l'Indo-Chine, VII, 2^{ème} partie. Masson et C^{ie} Ed., Paris. 600pp.
6. Trình Đình Thanh, Lê Văn Quý, 1985. Vườn quốc gia Cát Bà. NXB Hải Phòng. Hải phòng Tr: 34
7. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám, 1972. Tập I. Khoa học xuất bản xã Bắc Kinh (tiếng Trung Quốc). Tr: 107-284, 891-917.

Phan Kế Lộc, Vũ Minh Hùng

SOME DATA ABOUT PTERIDOPHYTES IN THE NATIONAL PARK
CAT BA (prov. HAI PHONG)

In this paper a list of 75 pteridophyte species found from the National Park-Island Cat Ba (lat. 20°47' N, long. 107°00' E; area: about 250 sq. km, mainly consisted from limestone mountains less than 200m above s.l.) has been presented together with lifeform and habitat of their species.

Bộ môn Thực vật học

Nhận bài ngày 16/3/1988

Trường đại học Tổng hợp Hà nội

Đỗ Quốc, Lê Văn Khôi

(Tiếp theo trang 52)

FOOD HABITS AND UTILIZATIONS OF DOMESTICATED ASIAN
ELEPHANT (ELEPHAS MAXIMUS) IN TAY NGUYEN.

In the dipterocarp and secondary forest of Tay Nguyen high plateau, Elephants eat some 69 species of plant, in which there are 27 species of tree and bushes, 8 species of bamboo, 21 species of grass, 5 species of chimer and other species of food crop; their diet is 68% of bamboos, 15% of grasses, and 17% of trees and bushes. Arundinaria cf - pusilla (Bambusoideae) is the main food. Some tree species as Terminaliasp, Canarium sp, Shorea siamensis, having their high tannin content, are preferred foods if they eat these species, it many help antidiarhoea.

The daily maximum intake of young Elephant are 150 kg of wet grasses, adult 300 kg.

Bộ môn Động vật có xương sống
Trường Đại học Tổng hợp Hà nội,
và Viện điều tra rừng

Nhận bài
ngày 5/7/1988